

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 228/2019/DS-PT

Ngày: 27-11-2019

V/v kiện đòi đất cho thuê và tranh
chấp hợp đồng chuyển nhượng
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Thuán.

Các Thẩm phán:

1. Bà Nguyễn Thị Hằng

2. Bà Đinh Thị Tuyết

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Bà Nguyễn Thị Hải Anh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 và ngày 27 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 196/2019/TLPT-DS, ngày 02/10/2019, về việc “*Kiện đòi đất cho thuê và tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2019/DS-ST, ngày 30/7/2019, của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 226/2019/QĐ-PT, ngày 10/10/2019; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 11/2019/QĐ-PT, ngày 15/11/2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đ Niê; trú tại: Buôn B, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Thành N; trú tại: Thành phố T, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

- Bị đơn:

+ Ông Đỗ Minh K; có mặt.

+ Ông Lê Công H; có mặt.

Cùng trú tại: Xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông B1 Mlô; vắng mặt.

- + Bà B2 Niê; vắng mặt.
- + Anh Y K1 Niê; có mặt.
- + Ông Bùi Văn N1, bà T3 Thị H1; vắng mặt.
- + Bà H2 Niê; có mặt.
- + Bà H3 Niê; có mặt.

Cùng trú tại: Buôn B, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H2, bà H3: Ông Lê Thành N; trú tại: Thành phố T, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

- + Bà Bùi Hương T1; có mặt.
- + Bà Bùi Thị T2; có mặt.
- + Ông Nguyễn Công T3 (Vắng mặt), bà Nguyễn Thị T4; có mặt.
- + Ông Phạm Văn C1, bà Phạm Thị Hoài D; vắng mặt.

Cùng trú tại: Xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

- + Ông Y D1 Niê; trú tại: Buôn C2, xã C3, huyện C, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Đỗ Minh K, ông Lê Công H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T4.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Trước đây gia đình bà Đ Niê có 01 lô đất rẫy tại Buôn B, xã E, huyện C diện tích khoảng 1,7 ha có nguồn gốc là đất khai hoang. Do không có điều kiện trồng cà phê nên năm 1994 làm hợp đồng trồng cà phê với ông Đỗ Minh K và ông Lê Công H (*Trong đó ông K là người đại diện ký*) với nội dung thỏa thuận: gia đình bà Đ góp quyền sử dụng (QSD) đất, ông K, ông H đầu tư giống cây trồng, làm trong 02 năm thì ông K, ông H sẽ bàn giao lại cho gia đình bà Đ 900 cây cà phê, phần còn lại 1.100 cây cà phê là của ông K và ông H, sau đó cây cà phê của bên nào bên đó tự chăm sóc, thu hoạch. Thời hạn của hợp đồng là 20 năm (*Từ năm 1995 đến năm 2015*). Quá trình sử dụng Nhà nước làm đường nên còn 11.800m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 394670 gồm 02 thửa 109, diện tích 5750 m², thửa 110 diện tích 6050 m² do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 25/12/2002, cho hộ ông B1 Mlô.

Ngày 13/02/1995, ông B1 Mlô có sang nhượng cho ông K, ông H 1/2 diện tích đất là 8,5 sào như giấy ông K xuất trình hay không thì bà không biết. Bà không bán đất cho ông K, ông H mà chỉ đồng ý cùng ông B1 Mlô cho thuê 20 năm. Chữ ký dưới mục vợ trong giấy sang nhượng không phải là chữ ký của bà. Bà không biết gì về việc bán đất, nhận tiền, vàng giữa ông B1 Mlô với ông K. Khi hết hợp đồng ông K, ông H không trả đất cho gia đình bà nên bà mới khởi kiện đòi đất với ông K, ông H.

Đối với diện tích 3000m² nằm trên hai thửa đất 109; 110 cấp cho hộ ông B1 Mlô. Hiện ông C1, bà D đang canh tác không có tranh chấp ranh giới với bà T4, ông K, ông H. Bà không có ý kiến, yêu cầu gì về diện tích này trong vụ án.

Nay bà Đ khởi kiện yêu cầu ông K, ông H phải trả lại 4.500 m² (*Thực tế theo kết quả xem xét thẩm định là 4.600m²*) thuộc một phần thửa đất số 109, tờ bản đồ số 20, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 394670 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 25/12/2002, đứng chủ hộ là ông B1 Mlô cho bà.

Bà không yêu cầu giải quyết hậu quả của việc chuyển nhượng đất giữa ông B1 Mlô với ông K, ông H theo giấy chuyển nhượng ngày 13/02/1995 trong vụ án này.

Quá trình tố tụng ông Đỗ Minh K trình bày: Vợ chồng ông với vợ chồng ông Lê Công H là anh em nên 02 gia đình có thống nhất thỏa thuận hợp đồng trồng cà phê với gia đình bà Đ Niê như đại diện của bà Đ trình bày là hoàn toàn đúng, chúng tôi không bổ sung gì thêm. Quá trình thực hiện các giao dịch chỉ do một mình ông K thực hiện nhưng là đại diện cho hai gia đình vì trước khi ông K thực hiện các giao dịch thì vợ chồng ông K và vợ chồng ông H đã bàn bạc thống nhất.

Ngày 13/02/1995, ông B1 chồng bà Đ có bán cho chúng tôi ½ diện tích rẫy là 08 sào. Giấy sang nhượng chỉ có một bản chính là do ông K viết, có chữ ký của ông B1, hiện ông đã cung cấp cho Tòa án. Chữ ký dưới chữ vợ trong giấy sang nhượng không phải là chữ ký của bà Đ. Quá trình viết giấy sang nhượng và giao 05 chỉ vàng ông K chỉ giao dịch trực tiếp với ông B1, bà Đ có biết hay không thì ông không biết. D tích còn lại gần 5.900m² hai bên thỏa thuận để cho ông K và ông H làm cà phê, sau 02 năm thì phải giao lại cho gia đình bà Đ 3.000 m². Tuy nhiên, do có nhu cầu sử dụng trước nên gia đình bà Đ có yêu cầu phía ông H, ông K giao lại diện tích 3.000 m² và ông K, ông H đồng ý giao lại phần đất nói trên, trên đất có 340 cây cà phê và 02 chỉ vàng để gia đình bà Đ chăm sóc cây cà phê trong khoảng thời gian còn lại. Hiện diện tích đất này do ông C1, bà D đang canh tác

Tháng 8/1995 chúng tôi có cho vợ chồng ông N1, bà H1 thuê lại 9.000 m² để canh tác, nhưng đến tháng 11/1995 gia đình ông N1 đã trả lại 4.500 m², chỉ còn thuê lại 4.500 m² (*Hiện nằm tại thửa 110, tờ bản đồ số 20, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 394670 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 25.12.2002 đứng chủ hộ là ông B1 Mlô*). Thời hạn thuê hai bên thỏa thuận là 20 năm và phần diện tích này vợ chồng ông N1 đã trả lại cho chúng tôi và chúng tôi đang canh tác cho đến nay. Riêng đôi với diện tích 4.500m² đất còn lại mà ông N1 đã trả lại vào tháng 11/1995 (*Nay là một phần thửa số 109, tờ bản đồ số 20, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 394670 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 25.12.2002 đứng chủ hộ là ông B1 Mlô*) thì vào tháng 01/1997 chúng tôi đã cho vợ chồng ông Phạm Ngọc T3, bà Nguyễn Thị T4 thuê lại và thỏa thuận giá 1,5 cây vàng chúng tôi đã nhận 05 chỉ còn 01 cây chưa trả cho chúng tôi. Thời hạn thuê là đến đầu năm 2015, thì phải trả lại cho chúng tôi nhưng đến nay chưa trả.

Nay gia đình bà Đ Niê yêu cầu chúng tôi trả lại 4.500m² đất chúng tôi đồng ý trả nhưng vì diện tích đất gia đình bà Đ yêu cầu trả lại do ông T3, bà T4 thuê lại

chưa chịu trả lại cho chúng tôi nên chúng tôi chưa có đất để trả lại cho gia đình bà Đ. Nay chúng tôi yêu cầu ông T3, bà T4 phải giao lại diện tích đất nói trên để chúng tôi có đất trả cho gia đình bà Đ Niê.

Bà Bùi Hương T1, bà Bùi Thị T2, ông Lê Công H hoàn toàn thống nhất với các ý kiến của ông K trong quá trình tố tụng, các ông bà không có ý kiến gì bổ sung thêm.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T4 trình bày:**

Vào tháng 01/1997, ông Đỗ Minh K và chồng bà là ông Phạm Ngọc T3 (Nguyễn Công T3) có ký với nhau hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Theo đó, ông khuê, ông H chuyển nhượng cho gia đình bà diện tích 5.000m² (Sau này khi có tranh chấp bà mới biết chỉ có 4.500 m²) đất trồng cà phê (Lúc đó chưa có giấy chứng nhận QSD đất) tại buôn B, xã E, huyện C. Hai bên thỏa thuận giá là 1,5 cây vàng 97%, vợ chồng bà đã giao đủ vàng và nhận đất canh tác. Năm 2000, vợ chồng bà ly hôn, ông T3 đã thỏa thuận bà được canh tác diện tích đất này và bà canh tác từ đó cho đến nay không có tranh chấp gì. Nay gia đình bà Đ Niê khởi kiện ông H, ông K trả lại 4.500m² đất thuộc phần đất của vợ chồng bà đã mua của ông K, ông H bà không đồng ý. Bởi vì đất này bà đã mua của ông K, ông H, trả tiền đầy đủ và có hợp đồng, còn lý do vì sao gia đình bà Đ lại có giấy chứng nhận QSD đất bao gồm diện tích đất của bà thì bà không biết. Bà đã có đơn yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án công nhận hợp đồng giữa vợ chồng bà với ông K, ông H. Nếu Tòa án không công nhận thì bà không đề nghị giải quyết hậu quả của việc không công nhận là phần chênh lệch giá trị (Phần trượt giá) tại thời điểm vợ chồng bà mua năm 1997 với giá thời điểm hiện nay theo biên bản định giá.

Đại diện theo ủy quyền của bà Đ Niê, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông B1, bà H2 Niê, bà H3 Niê là ông Lê Thành N trình bày:

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng trước đây ông có trình bày ngày 13/02/1995, gia đình bà Đ có sang nhượng cho ông K, ông H 1/2 diện tích đất là 8,5 sào như giấy ông K xuất trình cho Tòa án là căn cứ vào giấy sang nhượng giữa các bên là bản chính do ông K cung cấp và trao đổi với bà H3 Niê, sinh năm 1982 là con gái bà Đ. Trước đây ông chưa khi nào giao tiếp được với bà Đ vì bất đồng ngôn ngữ. Nay tại phiên tòa ông hoàn toàn thống nhất với ý kiến của bà Đ là bà Đ không bán đất cho K, ông H như giấy sang nhượng ngày 13/02/1995.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2019/DS-ST ngày 30/7/2019, của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự

- Áp dụng Điều 121, điều 122, Điều 137, Điều 703, Điều 704, Điều 705, Điều 706, Điều 707 Bộ luật dân sự; các Điều 10, Điều 14, Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Nghị quyết số 01/2019 ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm Phán Tòa án nhân dân tối cao

- Áp dụng Nghị quyết 326/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đ Niê.

Buộc bà Nguyễn Thị T4, ông Nguyễn Công T3 (*Tên gọi khác Phạm Ngọc T3*) trả lại cho gia đình bà Đ Niê quyền sử dụng đất cùng toàn bộ tài sản trên đất. Cụ thể:

Quyền sử dụng đất có diện tích 4.600m², thuộc một phần thửa đất số 109, tờ bản đồ số 20 cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 394670, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 25/12/2002, đứng chủ hộ ông B1 Mlô, tọa lạc tại Buôn B, xã E, huyện C, có tứ cận tiếp giáp như sau:

- Phía Đông giáp đất ông K, ông H, chiều dài cạnh 73m
- Phía Tây giáp đường đi, chiều dài cạnh 70m.
- Phía Nam giáp đường đi, chiều dài cạnh 72m.
- Phía Bắc giáp đất ông C1, bà D, chiều dài cạnh 57m.

[2] Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T4, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là giấy sang nhượng đất rầy cả phê được xác lập ngày 20/01/1997 giữa ông Đỗ Minh K, ông Lê Công H với ông Nguyễn Công T3 (*Tên gọi khác: Phạm Ngọc T3*), Nguyễn Thị T4 (Do ông T3 với ông K là người đại diện ký) là vô hiệu;

Buộc ông Đỗ Minh K, bà Bùi Hương T1, ông Lê Công H, bà Bùi Thị T2 phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị T4 1,5 cây vàng 97;

Buộc bà Đ Niê phải trả cho bà Nguyễn Thị T4 số tiền 20.118.000đồng.

Áp dụng khoản 2 Điều 306 của Bộ luật Dân sự năm 2005 để tính lãi suất trong quá trình thi hành án.

[3] Về án phí DSST: Ông Đỗ Minh K và ông Lê Công H phải liên đới chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch.

Bà Đ Niê phải chịu 1.006.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 1.100.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bà Đ được nhận lại 94.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp còn lại theo biên lai thu số AA/2014/26455, ngày 07/7/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Bà Nguyễn Thị T4 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà T4 đã nộp. Bà T4 được trả lại số tiền 6.325.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp còn lại theo biên lai thu số AA/2017/0002108, ngày 19/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

[4] Về chi phí định giá tài sản: Ông Đỗ Minh K, bà Bùi Hương T1 và ông Lê Công H, bà Bùi Thị T2 phải liên đới chịu 4.000.000đ chi phí định giá tài sản. Ông

K, bà T1, ông H, bà T2 phải trả cho bà Đ Niê 4.000.000đ tiền chi phí định giá tài sản;

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/8/2019 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T4 kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu độc lập của bà công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 20/01/1997, giữa ông Đỗ Minh K với chồng bà.

Ngày 05/8/2019, bị đơn ông Đỗ Minh K và ông Lê Công H kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 20/01/1997, giữa ông Đỗ Minh K với chồng bà T4 thì ông T3, bà T4 mới giao 05 chỉ vàng nhưng bản án sơ thẩm buộc chúng tôi trả lại 1,5 cây vàng là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Thành N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và người kháng cáo giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Đương sự không ai giao nộp thêm chứng cứ mới.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Các đương sự trong vụ án và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T4 cung cấp cho Hội đồng xét xử bản án số 04/LHST ngày 19/01/2000, của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar về tranh chấp hôn nhân và gia đình giữa bà Nguyễn Thị T4 và ông Phạm Công T3 và cho rằng diện tích đất tranh chấp đã được giao cho bà T4 bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật. Do cấp sơ thẩm chưa điều tra, thu thập đầy đủ chứng cứ mà cấp phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 – Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 30/2019/DS-ST, ngày 30/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đắk Lắk và chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện C giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đối với yêu cầu khởi kiện đòi tài sản của nguyên đơn là quyền sử dụng đất hiện nay bà T4 đang sử dụng thì thấy: Hợp đồng trồng cà phê ngày 30 tháng 11 năm 1995 giữa vợ chồng bà Đ Niê với ông K và ông H (*Trong đó ông K là người đại diện ký*). Thời hạn cho thuê theo hợp đồng là 20 năm. Nhưng khi hết hạn thuê, bên thuê không trả lại cho bên cho thuê là vi phạm. Tuy nhiên, hiện nay diện tích đất mà bà Đ yêu cầu thì ông K, ông H đã chuyển nhượng cho ông Phạm Ngọc T3 là chồng của bà T4. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T4 cung cấp cho Hội đồng xét xử bản án số 04/LHST, ngày 19/01/2000 của Tòa án nhân dân huyện C về tranh chấp

hôn nhân và gia đình giữa bà Nguyễn Thị T4 và ông Phạm Công T3. Bản án đã nhận định 08 sào rẫy cần chia đôi cho ông T3 và bà T4. Tại phần quyết định đã giao cho bà T4 15 hàng cà phê kinh doanh và ông T3 10 hàng cà phê kinh doanh. Ngày 09/7/2001, Đội thi hành án huyện C (Nay là Chi cục Thi hành án dân sự huyện C) đã ban hành quyết định thi hành án số 37/THA. Đến ngày 18/7/2001, Đội thi hành án huyện C đã tiến hành giao tài sản thi hành án cho bà T4 và ông T3.

Bà T4 cho rằng, 15 hàng cà phê kinh doanh giao cho bà và 10 hàng cà phê kinh doanh giao cho ông T3 hiện nay là thừa đất mà bà Đ đang tranh chấp. Nhưng cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ và điều tra xác minh làm rõ có phải thừa đất mà bà Đ yêu cầu ông K, ông H trả lại đã được giao cho bà T4, ông T3 bằng một bản án có hiệu lực pháp luật hay không. Do cấp sơ thẩm chưa điều tra, thu thập đầy đủ chứng cứ mà cấp phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Vì vậy, cần hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Trường hợp sau khi chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Trong quá trình thu thập tài liệu, chứng cứ mà xác định được thừa đất mà bà Đ yêu cầu ông K, ông H trả lại đã được giao cho bà T4, ông T3 bằng một bản án có hiệu lực pháp luật thì Tòa án căn cứ vào điểm c Điều 192, Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự để đình chỉ giải quyết vụ án và trả lại đơn khởi kiện.

[3] Vì hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm nên Hội đồng xét xử không xem xét các nội dung kháng cáo của đương sự.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do hủy bản án sơ thẩm nên ông Đỗ Minh K, ông Lê Công H và bà Nguyễn Thị T4 không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 – Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 30/2019/DS-ST, ngày 30/7/2019, của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đắk Lắk và chuyển hồ sơ cho Tòa án huyện Cư M'gar giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đỗ Minh K, ông Lê Công H và bà Nguyễn Thị T4 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trả lại cho ông K, ông H mỗi người 300.000đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí dân sự phúc thẩm ông K đã nộp theo biên lai số 0014173, ngày 08/8/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Trả lại cho bà T4 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí dân sự phúc thẩm bà T4 đã nộp theo biên lai số 0014144 ngày 02/8/2019, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND H C;
- CC THADS H C;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Duy Thuận